

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 19 - 8 - 2020  
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con, chia tài sản chung, nợ  
chung.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH SƠN LA**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Văn Bình.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Thái.

2. Bà Nguyễn Thị Huyền.

***-Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Ông Hoàng Văn Dũng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Sơn La.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tham gia phiên tòa:*** Bà Tường Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2019/TLST- HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2019 về vụ việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXX- ST ngày 30 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lừ Thị B, sinh năm: 1986; Địa chỉ: Bản S, xã T, huyện Y, tỉnh Sơn La, “có mặt”

2. *Bị đơn:* Anh Vĩ Trung K, sinh năm: 1980; Địa chỉ: Bản T, xã T, huyện Y, tỉnh Sơn La, “có mặt”

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện Y, tỉnh Sơn La. Địa chỉ: TK1, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Sơn La, người đại diện theo ủy quyền là ông Đào Quang H, chức vụ: Trưởng phòng kinh doanh, “có mặt”

- Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y; người đại diện theo ủy quyền là Nguyễn Như L- Trưởng phòng tín dụng, “có mặt”

- Ông Vĩ Việt U, Vĩ Thị D, Địa chỉ: Bản Tà Làng T, xã T, huyện Y, tỉnh Sơn La, “có mặt”

- Ông Lữ Văn T, Địa chỉ: Bản Suối P, xã T, huyện Y, tỉnh Sơn La, “có mặt”
- Bà Đào Thị H, Địa chỉ: Bản T, xã T, huyện Y, tỉnh Sơn La, “có đơn đề nghị xử vắng mặt”
- Chị Lê Thị và ông Nguyễn Văn V, Địa chỉ: Bản T, xã Tú N, huyện Y, tỉnh Sơn La “ có đơn đề nghị xử vắng mặt”

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa chị Lữ Thị Bích trình bày:*

Chị Lữ Thị B kết hôn với anh Vì Trung K ngày 02/5/2008 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, không do ai ép buộc và đã được UBND xã T, huyện Y, tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức cưới xin theo phong tục tập quán địa phương, Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với bố mẹ đẻ của anh K, hai vợ chồng sống chung, hạnh phúc với nhau được khoảng 5 năm (năm 2013) thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm, sự việc xảy ra đã được hai bên gia đình và chính quyền xã hòa giải nhưng không ai sửa chữa khuyết điểm, nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án xem xét cho chị được ly hôn anh Vì Trung K.

Về con chung: Chị B và anh K có với nhau 01 con chung là Vì Nhật Q, sinh ngày 22/7/2008, hiện nay con đang ở với chị B, nguyện vọng của chị B là nhận trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vào năm 2013 bố mẹ đẻ của anh K cho vợ chồng ra ở riêng tại khu đất thuộc bản T, xã T, huyện Y, tỉnh Sơn La, vợ chồng có xây dựng nhà cấp 4 kiên cố, đồ mái bằng, diện tích sử dụng 75m<sup>2</sup> được dựng trên đất mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vì Việt U (bố đẻ của anh K). Năm 2012 vợ chồng đầu tư trồng cây ăn quả 400 cây xoài, 300 cây nhãn và 60 cây ăn quả các loại, hiện số cây trồng trên đã được thu hoạch cho ra quả. Toàn bộ cây cối được trồng trên đất nương của ông Vì Việt U, chị B đề nghị chia đôi số tài sản trên.

Đối với một số tài sản mua sắm để sử dụng trong nhà chị B và anh K tự thỏa thuận phân chia và có biên bản kèm theo, không yêu cầu phân chia giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung:

Vào ngày 03/5/2018 ông Vì Việt U, bà Vì Thị D và anh Vì Trung K có ủy quyền cho chị đứng ra vay Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT huyện Y tổng số tiền 350.000.000đ với mục đích sử dụng cho việc kinh doanh của gia đình, sau khi vay tôi đã trả được một số tiền gốc và lãi, hiện còn dư nợ 245.000.000đ và tiền lãi xuất cho đến nay.

Ngày 09/11/2017 vợ chồng có vay 70.000.000đ của Ngân hàng CSXH huyện Y, tỉnh Sơn La, sau khi vay vợ chồng đã trả được gốc 20.000.000đ và tiền lãi hàng tháng, hiện nay còn dư nợ là 50.000.000đ và tiền lãi cho đến nay. Ngoài ra vợ chồng vay 65.000.000đ của ông Lữ Văn T (bố đẻ của chị B) không có lãi suất khi nào có thì trả và vay bà Đào Thị H số tiền 40.000.000đ hiện nay chưa trả được đồng nào. Toàn bộ số tiền vay hiện chưa trả được đề nghị Tòa án xem xét chia đôi cho mỗi người phải có trách nhiệm đối với số nợ trên.

*Bị đơn anh Vì Trung K trình bày và đề nghị:*

Anh K xác nhận lời trình bày của chị B là đúng với nội dung ngày, tháng, năm anh K và chị B kết hôn với nhau, việc kết hôn do vợ chồng tự nguyện tìm hiểu, không do ai ép buộc và đã được UBND xã T, huyện Y, tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn được hai bên gia đình tổ chức cưới xin theo phong tục tập quán của địa phương, Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vào năm 2019 trở lại đây chị B có quan hệ ngoại tình với nhiều người đàn ông khác, sự việc xảy ra đã được hai bên gia đình nhắc nhở, nhưng chị B đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại S sinh sống, vợ chồng không đi lại với nhau và hiện đã ly thân. Nay chị B có đơn xin ly hôn, anh K cũng nhất trí, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị B ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có với nhau 01 con chung Vì Nhật Q, sinh năm 2008, nguyện vọng của anh là nhận trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh K nhất trí theo biên bản thỏa thuận chia tài sản ngày 18/6/2020 về chia một số tài sản chung của vợ chồng. Đối với tài sản khác như cây ăn quả được trồng trên đất ông U, đề nghị chia đôi và ngôi nhà cấp 4, dựng trên đất ông U cũng vậy. Đối với đất mượn xây nhà và đất trồng cây phải trả lại cho ông Vì Việt U và bà Vì Thị D.

Về nợ chung: Năm 2018, anh K và ông Vì Việt U, bà Vì Thị D có ủy quyền cho chị Lữ Thị B đứng ra vay Ngân hàng nông nghiệp & PTNT huyện Y tổng số tiền 350.000.000đ với mục đích sử dụng cho việc kinh doanh của gia đình, sau khi vay về chị B sử dụng vào mục đích riêng, còn chị B khai có vay ông Lữ Văn T số tiền 65.000.000đ anh không được biết, không nhất trí là số nợ chung. Đối với số nợ chị Đào Thị H với số tiền 38.000.000đ, số tiền này anh K đã trả xong vào năm 2019, việc chị B khai còn nợ chị H là không đúng sự thật.

Ngoài ra năm 2017 vợ chồng có vay 70.000.000đ của Ngân hàng CSXH huyện Y, tỉnh Sơn La, sau khi vay vợ chồng đã trả được gốc 20.000.000đ và tiền lãi hàng tháng, hiện nay còn dư nợ là 50.000.000đ và tiền lãi cho đến nay. Toàn bộ số tiền vay hiện chưa trả được đề nghị Tòa án xem xét chia đôi cho mỗi người.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Vì Việt U, bà Vì Thị D trình bày: Chị Lữ Thị B đến làm dâu và sống chung với của gia đình từ năm 2008, đến năm 2013 ông U bà D cho anh K, chị B mượn đất thổ cư (đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vì

Việt U) để dựng nhà ở riêng và cho mượn đất nương để trồng cây ăn quả, nay vợ chồng anh K, chị B ly hôn, ông U và bà D đề nghị anh K, chị B phải trả lại đất. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vì Việt U, hiện chị B mang thế chấp tại Ngân hàng NN&PTNT huyện Y, tỉnh Sơn La, ông U và bà D đề nghị chị B phải có trách nhiệm trả khoản vay và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông U, bà D.

- *Chị Lê Thị P và anh Nguyễn Văn V trình bày trong bản khai như sau:* Vào năm 2018 có thuê thửa đất của ông U và bà D và hiện anh K và chị B đã xây dựng nhà cấp 4 để kinh doanh, hai bên thỏa thuận thời gian là 7 năm, kể từ ngày 29/3/2018 đến ngày 23/3/2025, giá thuê thửa được ghi trong hợp đồng giữa hai bên. Hiện nay Tòa án đang giải quyết việc vợ chồng anh K và chị B ly hôn, chị P và anh V đề nghị giữ nguyên hợp đồng đã ký kết giữa các bên để tiếp tục kinh doanh cho đến khi hết hạn hợp đồng. Nếu bên nào vi phạm thì phải bồi thường theo đúng quy định của pháp luật.

- *Ngân hàng CSXH huyện Y, người đại diện theo quyền là ông Nguyễn Như L - Cán bộ phụ trách tín dụng địa bàn xã T, huyện Y, tỉnh Sơn La trình bày trong bản khai ngày tháng năm 2020 như sau:* Ngày 09/11/2017 vợ chồng anh K và chị B vay 70.000.000đ của Ngân hàng CSXH huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, sau khi vay đã trả được gốc 20.000.000đ và tiền lãi hàng tháng, hiện nay còn dư nợ là 50.000.000đ và tiền lãi cho đến nay. Nay chị B và anh K có đơn xin ly hôn, Ngân hàng CSXH huyện Y đề nghị Tòa án xem xét buộc vợ chồng phải có trách nhiệm trả hết số tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

- *Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện Y; người đại diện theo ủy quyền là ông Đào Quang H, chức vụ: Trưởng phòng kinh doanh trình bày:* Năm 2018 vợ chồng anh K, chị B vay tổng số tiền 350.000.000đ và thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vì Việt U, sau khi vay anh K và chị B đã trả được 105.000.000đ tiền gốc và tiền lãi, hiện còn 245.000.000đ và tiền lãi phát sinh cho đến nay, vợ chồng anh K và chị B ly hôn đề nghị Tòa án xem xét buộc anh K, chị B có trách nhiệm trả số tiền vay trên.

- *Ông Lừ Văn T trình bày:* Năm 2018 chị B và anh K có đặt vấn đề thiếu tiền chi vào việc trả nợ tiền làm nhà, do mối quan hệ là bố con, nên ông T cho anh K và chị B vay tổng số tiền là 65.000.000đ việc, vay không làm giấy tờ và không có lãi suất và hẹn khi nào có thì trả. Nay vợ chồng anh K và chị B ly hôn, ông T đề nghị Tòa án xem xét buộc anh K và chị B phải có trách nhiệm trả số tiền trên.

- *Chị Đào Thị H trình bày và đề nghị thể hiện trong bản khai ngày tháng năm 2020 như sau:* Năm 2018 chị B và anh K có đến đặt vấn đề vay 70.000.000đ của chị H với mục đích vay chung để trả tiền công làm nhà, thời hạn vay là một năm, sau khi vay chị B và anh K đã trả được 30.000.000đ tiền gốc và tiền lãi, hiện nay còn tiền gốc là 40.000.000đ. Nay vợ chồng anh K và chị B ly hôn, chị H đề nghị Tòa án xem xét buộc anh K và chị B phải có trách nhiệm trả số tiền trên và tiền lãi xuất theo quy định của pháp luật. Riêng số tiền

25.000.000đồng là tiền vay riêng của anh K, đề nghị anh K phải trả riêng phần nợ này cho chị.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật và trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án.*

\* Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Thẩm phán đã thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định về thẩm quyền, thời hạn, trình tự, thủ tục tố tụng; phiên tòa được mở đúng thời hạn, Hội đồng xét xử thực sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký Tòa án tiến hành đúng nhiệm vụ của Thư ký theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về chấp hành của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ, đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

\* Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu có trong hồ sơ cũng như kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên, nhận thấy yêu cầu khởi kiện chị Lữ Thị B là có căn cứ. Do vậy cần chấp nhận đơn khởi kiện:

Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 58, khoản 2 Điều 59, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84, khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a, b khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của bà Lữ Thị B, xử cho chị Lữ Thị B và anh Vì Trung K được ly hôn.

- Về con chung: Giao con chung là Vì Nhật Q cho chị Lữ Thị B nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con đến tuổi trưởng thành 18 tuổi. Anh K chưa phải cấp dưỡng nuôi con vì chị B chưa yêu cầu.

- Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cho anh Vì Trung K chăm sóc, sử dụng toàn bộ các loại cây ăn quả trồng trên đất nương của ông Vì Việt U, bà Vì Thị D tại bản Tà Làng T, xã Tú N, huyện Y, bao gồm: 200 cây xoài ghép 2 năm tuổi, 400 cây xoài ghép 4 năm tuổi đã cho thu hoạch; 06 cây mít 3 tuổi chưa cho thu hoạch; 200 cây nhãn 2 năm tuổi chưa cho thu hoạch có tổng giá trị là 136.790.000đ. Anh K phải trả tiền giá trị chênh lệch cho chị Lữ Thị B là 68.395.000đồng.

Trong quá trình chung sống vào năm 2013, vợ chồng chị Lữ Thị B và anh Vì Trung K dựng một ngôi nhà cấp IV, đồ mái bằng, xây tường 10cm, tại khu ngã 3, T, xã T, huyện Y, tỉnh Sơn La. Dựng trên đất có giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất mang tên Vì Việt U, cấp năm 2010. Ngôi nhà này là của vợ chồng chị B và anh K làm khi hai vợ chồng còn chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Khi ly hôn cần xem xét chia đôi giá trị ngôi nhà (theo kết quả định giá tài sản ngày 18/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản) là 114.874.000đồng : 2 = 57.437.000đồng. Phần đất mang tên ông Vì Việt U, các đương sự chị Lữ Thị B và anh Vì Trung K thừa nhận là của ông U, để đảm bảo cho việc sử dụng ngôi nhà được thuận tiện vì anh K và ông U là hai bố con, nên cần giao ngôi nhà trên cho anh K được sử dụng, anh K phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị B 57.437.000đồng.

-Về nợ chung:

Chị Lữ Thị B có trách nhiệm: Trả cho Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh huyện Y 122.500.000đồng; trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y 20.000.000đ tiền gốc và lãi là 153.000đ tiền lãi tính đến ngày 19/8/2020. Tổng số tiền là 20.153.000đ; trả cho bà Đào Thị H, trú tại Bản T, xã Tú N, huyện Y số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử 19/8/2020 là 28.362.000đ; trả cho ông Lữ Văn T, trú tại bản S, xã T, huyện Y số tiền 20.000.000đ tiền gốc.

Anh Vì Trung K phải có trách nhiệm: Trả cho Ngân hàng nông nghiệp và PTNT chi nhánh huyện Y số tiền gốc là 122.500.000đồng và lãi tính đến ngày 19/8/2020 là 1.786.458đồng, tổng số tiền là 124.286.458đồng; trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y 50.000.000đ tiền gốc và lãi là 383.000đồng tiền lãi tính đến ngày 19/8/2020, tổng số tiền là 50.383.000đồng; trả cho bà Đào Thị H, trú tại Bản T, xã T, huyện Y số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử 19/8/2020 là 28.362.000đ.

- Chấp nhận cho hợp đồng thuê nhà giữa ông Vì Việt U, bà Vì Thị D với anh Nguyễn Văn V, bà Lê Thị P tiếp tục được thực hiện cho đến khi ngân hàng xử lý tài sản thế chấp.

Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về án phí: Chị Lữ Thị Bích và anh Vì Trung Kiên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự về ly hôn, án phí chia tài sản và nghĩa vụ trả nợ chung theo quy định của pháp luật.

-Về chi phí tố tụng: Chị Lữ Thị B phải nộp khoản chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 2.500.000đồng; Anh Vì Trung K phải nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 1.100.000đồng

Trên đây là ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

{1} Về Thẩm quyền: Chị Lữ Thị B sinh sống và làm việc tại Y, có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án huyện Y, tỉnh Sơn La giải quyết được ly hôn anh Vì Trung K (là bị đơn) có nơi cư trú tại huyện Y. Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Sơn La thụ lý, giải quyết vụ việc nêu trên là đúng theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt chị Đào Thị H và chị Nguyễn Thị P, anh Lê Văn V, nhưng trước khi mở phiên tòa chị H và chị P, anh V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung tranh chấp:

-Về quan hệ hôn nhân: Chị Lữ Thị B và anh Vì Trung K kết hôn với nhau vào ngày 02/5/2008, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có giấy đăng ký kết hôn do UBND xã T, huyện Y, tỉnh Sơn La cấp và được tổ chức cưới xin theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn chị B và anh K sống chung với bố mẹ đẻ của anh K, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2012 thì có mâu thuẫn nguyên nhân là do anh K nghi ngờ chị B có quan hệ bất chính với người khác. Khi được hai bên gia đình khuyên giải vợ chồng đã cải thiện được tình cảm và hòa thuận được với nhau. Vợ, chồng đã làm nhà riêng vào năm 2013 ở đó một thời gian, đến năm 2018 thì cho thuê và vợ chồng đã quay về ở chung với bố mẹ anh K. Năm 2019 mâu thuẫn vợ chồng lại phát sinh nguyên nhân là do chị B quan hệ bất chính với người khác, bị anh K bắt quả tang lần cuối cùng vào ngày 12/9/2019. Khi sự việc xảy ra chị B đã bỏ nhà lên ở với bố mẹ chị B từ thời gian đó đến nay. Hơn nữa trong quá trình chung sống, vợ chồng thường có bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm, không còn tin tưởng lẫn nhau, thường xuyên nghi ngờ nhau. Sự việc xảy ra đã được hai bên gia đình và chính quyền xã hòa giải nhưng không ai sửa chữa khuyết điểm, vẫn sống mỗi người một nơi cho đến nay đã gần một năm. Chị B xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị xin được ly hôn anh K. Xét thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, yêu cầu xin ly hôn của chị B phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: “...Vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được”. Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa anh Vì Trung K cũng nhất trí theo nguyện vọng của chị B và đề nghị Tòa án xét xử cho anh và chị B ly hôn. Do vậy cần xử cho chị Lữ Thị B và anh Vì Trung K được ly hôn.

- Về con chung: Chị Lữ Thị B, anh Vì Trung K có 01 con chung là Vì Nhật Q, sinh ngày 22/7/2008, hiện nay con đang ở với chị B. Nguyện vọng của

anh K và chị B đều muốn được quyền nuôi con và không đề nghị cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy chị B và anh K đều có phẩm chất, đạo đức cũng như khả năng về kinh tế để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên việc giao con cho ai trực tiếp nuôi phải căn cứ vào nguyện vọng của con, cũng như khả năng của cha, mẹ nhằm đảm bảo về mọi mặt, tạo điều kiện thuận lợi cho con về thể chất cũng như tinh thần. Xét chị B có công ăn việc làm, có thu nhập ổn định bằng lương, từ khi hai vợ chồng ly thân, cháu ở bên chị B nhiều hơn, đã quen với môi trường nơi chị B đang sinh sống. Còn anh K là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, thậm chí đi làm thuê xa nhà khả năng chăm sóc con không bằng chị B. Do vậy cần giao cháu Vì Nhật Q cho chị Lữ Thị B trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Anh K chưa phải cấp dưỡng nuôi con vì chị B chưa yêu cầu.

-Về tài sản chung: Đối với một số tài sản và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như: Giường, tủ, máy giặt, xe máy....mà các đương sự đã khai trong đơn và bản tự khai, chị B và anh K và hai bên gia đình tự thỏa thuận, tự phân chia theo biên bản lập ngày 18/6/2020. Anh K, chị B không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Hội đồng xét xử chấp nhận việc thỏa thuận trên.

Ngoài tài sản trên chị Lữ Thị B và anh Vì Trung K còn có tài sản chung là: 200 cây xoài ghép, 2 năm chưa cho thu hoạch, mỗi cây trị giá 100.100đồng, thành tiền 20.020.000đồng; 400 cây xoài ghép 4 năm, đã cho quả 1 năm, mỗi cây trị giá 240.000đồng, thành tiền 96.000.000đồng; 06 cây mít trồng 3 năm chưa cho quả, mỗi cây trị giá 125.000đồng, thành tiền 750.000đồng; 200 cây nhãn trồng 4 năm chưa cho quả, trị giá mỗi cây 100.100đồng, thành tiền 20.020.000đồng. Tổng cộng giá trị các loại cây trồng nêu trên là: 136.790.000đồng.

01 ngôi nhà xây 01 tầng dựng trên diện tích đất của ông Vì Việt U và bà Vì Thị D (Bố, mẹ anh K) có trị giá theo kết quả định giá tài sản ngày 18/6/2020 là: 114.874.000đồng. Đây là tài sản chung của vợ chồng được chị Lữ Thị B và anh Vì Trung K thừa nhận với nhau và bố, mẹ anh K (Ông U, bà D) công nhận. Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa chị B và anh K không tự thỏa thuận với nhau được. Vậy Tòa án sẽ giải quyết theo quy định khoản 1 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014:

+ Thứ nhất: Về giá trị cây trồng trên đất của ông Vì Việt U, bà Vì Thị D, các đương sự đều thừa nhận, vợ chồng B, K trồng số cây trồng như cây, xoài, mít trên đất của ông U, bà D, khi ly hôn chị B yêu cầu chia phần công sức, phân, giống để tạo lập nên cây trồng hiện nay cùng anh K. Yêu cầu trên là phù hợp với pháp luật cần chấp nhận chia cho chị Lữ Thị B  $\frac{1}{2}$  tổng giá trị các loại cây trồng nêu trên theo kết luận định giá tài sản ngày 18/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản là: 136.790.000đồng : 2 = 68.395.000đồng. Số cây trồng này nằm trên đất nương của ông Vì Việt U, cần giao cho anh Vì Trung K tiếp tục chăm sóc sử dụng. Anh K phải thanh toán giá trị chênh lệch này cho chị B. Riêng phần đất mang tên Vì Việt U, bà Vì Thị D, cần giao cho ông U, bà D sử dụng.



+ Thứ hai: Trong quá trình chung sống vào năm 2013, vợ chồng chị Lữ Thị B và anh Vĩ Trung K dựng một ngôi nhà cấp IV, đổ mái bằng, xây tường 10cm, tại khu ngã 3, T, xã T, huyện Y, tỉnh Sơn La. Dựng trên đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vĩ Việt U, cấp năm 2010. Ngôi nhà này là của vợ chồng chị B và anh K làm khi hai vợ chồng còn chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Khi ly hôn cần xem xét chia đôi giá trị ngôi nhà (theo kết quả định giá tài sản ngày 18/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản) là 114.874.000đồng : 2 = 57.437.000đồng. Phần đất mang tên ông Vĩ Việt U, các đương sự chị Lữ Thị B và anh Vĩ Trung K thừa nhận là của ông U, để đảm bảo cho việc sử dụng ngôi nhà được thuận tiện vì anh K và ông U là hai bố con, nên cần giao ngôi nhà trên cho anh K được sử dụng, anh K phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị B 57.437.000đồng.

-Về nợ chung:

+ Khoản nợ thứ nhất: Theo hợp đồng tín dụng ngày 03/5/2018 ông Vĩ Việt U, bà Vĩ Thị D và anh Vĩ Trung K có ủy quyền cho chị B đứng ra vay Ngân hàng nông nghiệp & PTNT Chi nhánh huyện Y, tổng số tiền 350.000.000đ với mục đích sử dụng cho việc kinh doanh, đầu tư vào vườn tược của gia đình. Tòa thấy rằng khoản vay này là có thực tế vì chị B, anh K, ông U, bà D đều thừa nhận. Có có hợp đồng thế chấp là đất của ông Vĩ Việt U, tại thửa đất số: 16(a), tờ bản đồ số: 20/SĐ, diện tích 78,5m<sup>2</sup>, tại bản T, xã Tú Nang, huyện Y, Sơn La; ngôi nhà xây cấp IV, mái bằng, tường 10cm, diện tích sử dụng 78m<sup>2</sup> của anh K, chị B xây trên diện tích đất trên của ông U. Số tiền này là khoản vay chung của chị Lữ Thị B và anh Vĩ Trung K. Theo đề nghị của Ngân hàng, số tiền gốc 350.000.000đồng, vợ, chồng đã trả được gốc 105.000.000đồng, còn lại 245.000.000 đồng gốc. Đề nghị chị B và anh K phải có nghĩa vụ trả số nợ gốc còn lại và lãi xuất theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa hai bên, cho Ngân hàng tính đến ngày 19/8/2020 tiền gốc 245.000.000đồng và lãi 3.572.917đồng. Tổng cộng: 248.572.917 đồng. Đề nghị trên là phù hợp với pháp luật, cần chấp nhận, buộc anh K và chị B phải có trách nhiệm trả số nợ trên.

Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa, anh K, ông U, bà D cho rằng số tiền vay 350.000.000 của Ngân hàng Nông nghiệp Y, do chị Lữ Thị B nhận, gia đình không biết chị B dùng vào việc gì, đề nghị chị B giải trình số tiền trên đã chi vào khoản chung gì trong gia đình, làm rõ sự việc trên, anh K mới chịu trách nhiệm trả nợ chung, nếu không anh K không chịu trách nhiệm vì chị B dùng số tiền đó để chi tiêu cá nhân. Chị Lữ Thị B cho là số tiền trên vay về để trả nợ tiền đi vay người khác để mua nguyên vật liệu làm nhà, và đầu tư vào việc trồng, ghép cây ăn quả như cây nhãn, cây xoài, cây mít, đã nêu ở phần trên, chứ chị không dùng vào mục đích riêng của chị. Vấn đề trên, Hội đồng xét xử nhận định: Trong thời điểm từ năm 2013 khi làm nhà xong cho đến cuối năm 2018, chị B và anh K không có tiền vốn trong nhà, khi làm nhà phải đi vay tiền để mua nguyên vật liệu...bên cạnh đó, anh, chị cũng phải đầu tư vào việc trồng cây ăn quả (Vào khoảng từ năm 2016 trở lại đây), nên vào tháng 5 năm 2018, chị B và anh K vay tiền chủ yếu là để trả các khoản vay trước. Điều đó đã thể hiện tại các

biên bản xác minh ngày 28/7/2020. Vì vậy việc anh K cho là chị B vay số tiền trên chi tiêu vào mục đích riêng của chị B là không có căn cứ.

+ Khoản nợ thứ hai: Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội Y, chị Lữ Thị B và anh Vì Trung K xác nhận với nhau, vợ chồng có nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y 02 khoản nợ, chương trình cho vay: Thương nhân vùng khó khăn, vay ngày 16/11/2017, tiền gốc 50.000.000đồng, tiền lãi tính đến ngày 19/8/2020 là 383.000đồng; nước sạch và vệ sinh môi trường 20.000.000đồng vay ngày 18/3/2019, tiền lãi tính đến ngày 19/8/2020 là 153.000đồng. Tổng số tiền gốc 70.000.000đồng, tiền lãi cả hai khoản tính đến ngày 19/8/2020 là 536.000đồng. Đây là nợ chung, vợ, chồng K, B phải có trách nhiệm trả nợ chung, Tuy nhiên để đảm bảo cho việc trả nợ được thuận tiện giữa Ngân hàng và anh K, chị B khi giao dịch, cần giao cho anh K, chị B trả chọn gói chương trình vay. Anh K trả gói vay 50.000.000đồng, tiền lãi 383.000đồng. Chị B trả gói vay 20.000.000đồng, tiền gốc và lãi đến ngày 19/8/2020 là 153.000đồng, số tiền chênh lệch, anh K phải trả hơn chị B 15.000.000đồng.

+ Khoản nợ thứ ba: Nợ chị Đào Thị H 70.000.000 đồng từ 2018 để trả nợ tiền công làm nhà, thời hạn vay 1 năm, sau khi vay ngày 21/6/2018, vợ chồng B, K đã trả được 30.000.000đồng, tiền gốc và lãi. Còn gốc 40.000.000đồng. Chị H đề nghị trả gốc còn lại và lãi 2%/tháng từ ngày chậm trả cho đến nay. Số nợ trên là có thực tế, chị B, chị H thừa nhận với nhau và có giấy ghi nhận còn nợ còn lại với nhau, có chữ ký nhận của vợ, chồng K, B, do chị H xuất trình tại Tòa án. Như vậy số nợ trên là nợ chung của vợ, chồng, anh K, chị B phải có nghĩa vụ trả số nợ chung trên. Tuy nhiên về lãi xuất do chị H yêu cầu 2%/tháng là vượt quá 20%/năm (1,66%/tháng) của khoản tiền vay. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015, thì lãi xuất theo thỏa thuận vượt quá lãi xuất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi xuất vượt quá không có hiệu lực. Vậy tòa chấp nhận mức lãi xuất cao nhất mà luật cho phép là 1,66%/tháng, tính đến ngày 21/8/2020 là 26 tháng, tiền lãi sẽ là:  $(40.000.000\text{đồng} \times 1,66\%) \times 26\text{tháng} = 17.264.000\text{đồng}$ .

Tổng cả gốc và lãi là:  $40.000.000\text{đồng} + 17.264.000\text{đồng} = 57.264.000\text{đồng}$ . Vợ chồng K, B phải trả cho chị H mỗi người một nửa số tiền trên là 28.632.000đồng.

+ Khoản nợ thứ tư:

Trong biên bản lấy lời khai ngày 04 tháng 02 năm 2020 cũng như biên bản xác minh ngày 28/7/2020, ông Lữ Văn T có cho vợ chồng K, B vay số tiền 65.000.000đồng, để xin việc cho anh K và trả tiền làm nhà. Chị B cũng xác nhận có vay của ông T (Bố của chị K) số tiền như trên, khi ly hôn yêu cầu anh K phải trả nợ chung. Anh kiên không thừa nhận được vay số tiền trên, anh không biết chị B vay lúc nào và sử dụng vào mục đích gì, anh K không chấp nhận trả số nợ trên. Xét thấy ông T cho vợ chồng K, B vay không thể hiện bằng văn bản giấy tờ gì, ngoài ra cũng không có chứng cứ nào khác, chứng minh ông T cho vợ chồng K, B vay tiền. Tòa án đã ra thông báo số: 89/2020/TB-TA ngày 25/6/2020 yêu cầu ông T cung cấp chứng cứ chứng minh việc ông cho vợ chồng K, B vay tiền

cho Tòa án, nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ. Qua xác minh ngày 28/7/2020, có anh Lữ Văn H (Con trai ông T) và chị Lò Thị H (Con dâu ông T) xác nhận ông T có cho vợ chồng K, B vay số tiền trên, ngoài ra không có chứng cứ nào khác (anh H, chị H là người nhà của ông T) nên không khách quan để Tòa án chấp nhận việc ông T cho anh K, chị B vay số tiền 65.000.000đồng. Tuy nhiên tại bản khai ngày 09/3/2020 của ông Vì Việt U và bà Vì Thị D (Bố, mẹ anh K) thừa nhận số tiền góp vào để làm nhà chị B vay bên ngoài 20.000.000đồng. Khi hỏi chị B số tiền vay bên ngoài là của ai, thì chị B khai là vay của ông ngoại (Ông T, bố chị B). Như vậy cần chấp nhận số tiền 20.000.000đồng là chị B vay của ông Thanh góp vào làm nhà, là sử dụng vào mục đích chung của gia đình anh K, chị B, nên vợ, chồng phải có nghĩa vụ trả số nợ trên mỗi người 10.000.000đồng, tiền lãi ông T không yêu cầu, nên không đặt ra. Khoản tiền này cần giao cho chị Lữ Thị B trả cho ông T 20.000.000đồng, vì khoản nợ Ngân hàng chính sách anh K đã trả nhiều hơn chị B 15.000.000đồng.

\*Đối với đề nghị của chị Lê Thị P và anh Nguyễn Văn V tại phiên tòa, vào năm 2018 có thuê thầu khu đất của ông U và bà D và nhà của anh K, chị B xây dựng nhà cấp 4 để kinh doanh. Hai bên giao kết hợp đồng thời gian là 7 năm, kể từ ngày 29/3/2018 đến ngày 23/3/2025, đất và nhà đã có thể chấp để vay tiền tại Ngân hàng, khi cho thuê Ngân hàng cũng đã nắm bắt được. Hơn nữa theo thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp hai bên đã quy định quyền và nghĩa vụ của các bên đối với tài sản thế chấp tại Ngân hàng ghi rõ: Quyền của bên B là được cho thuê, cho mượn tài sản đang thế chấp.....Như vậy việc hai bên thuê tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng là phù hợp với pháp luật. Cần tiếp tục cho chị P, anh V thuê đất và nhà theo hợp đồng hai bên đã ký kết.

#### [4] Về chi phí tố tụng và án phí:

- Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Lữ Thị B đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng (Xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đang tranh chấp) ngày 26/5/2020 là 3.000.000đồng; ngày 19/6/2020 là 1.000.000đồng, tổng số 4.000.000đồng. Khi thực hiện các công việc trên. Tòa án đã chi phí hết 1.400.000đồng cho việc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/5/2020; chi hết 2.200.000đồng vào việc định giá tài sản ngày 19/6/2020, tổng số 3.600.000đồng, còn lại 400.000đồng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự thì chị B phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 1.400.000đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 165 BLTTDS năm 2015 anh Kiên, Chị B phải chịu mỗi người  $\frac{1}{2}$  của 2.200.000đồng (1.100.000đồng).

- Về án phí: Chị Lữ Thị B phải chịu án phí dân sự về ly hôn, án phí chia tài sản chung, án phí về nghĩa vụ trả nợ chung. Anh Vì Trung K phải chịu án phí chia tài sản, án phí về nghĩa vụ trả nợ chung theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 2 Điều 59, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84, khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a, b khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho chị Lữ Thị B và anh Vĩ Trung K được ly hôn.

**2. Về con chung:** Giao cháu Vĩ Nhật Q, sinh ngày 22/7/2008 cho chị Lữ Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu cho đến tuổi trưởng thành 18 tuổi. Anh Vĩ Trung K chưa phải cấp dưỡng nuôi con, vì chị B chưa yêu cầu. Anh K được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được cản trở quyền , thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn . Các đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con ; thay đổi cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

**3. Về tài sản chung:**

- Giao cho anh Vĩ Trung K chăm sóc, sử dụng toàn bộ các loại cây ăn quả trồng trên đất nương của ông Vĩ Việt U, bà Vĩ Thị D tại bản T, xã T, Huyện Y, tỉnh Sơn La, bao gồm:

200 cây xoài ghép, 2 năm chưa cho thu hoạch; 400 cây xoài ghép 4 năm, đã cho quả 1 năm; 200 cây nhãn trồng 4 năm chưa cho quả; 06 cây mít trồng 3 năm chưa cho quả. Tổng cộng giá trị các loại cây trồng nêu trên là: 136.790.000đồng. Sau khi đã trả tiền giá trị chênh lệch cho chị Lữ Thị B là 68.395.000đồng.

- Giao cho anh Vĩ Trung K sử dụng ngôi nhà xây, cấp IV, mái bằng, trên đất ở của ông Vĩ Việt U, bà Vĩ Thị D, tại tờ bản đồ số 20/SĐ, thửa số 16 (a), diện tích 78,5m<sup>2</sup> khu ngã 3 T, thuộc bản T, xã T, huyện Y, tỉnh Sơn La, trị giá ngôi nhà 114.874.000đồng. Anh Vĩ Trung K phải thanh toán tiền chênh lệch cho chị Lữ Thị B 57.437.000đồng.

Ông Vĩ Việt U và bà Vĩ Thị D, được tiếp tục sử dụng toàn bộ mảnh nương có cây trồng nêu trên và mảnh đất thổ cư diện tích 78,5m<sup>2</sup> có ngôi nhà xây cấp IV, tại khu ngã 3 T, xã T, huyện Y, tỉnh Sơn La.

**4. Về nợ chung:**

- Chị Lữ Thị B phải có trách nhiệm:

+ Trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Chi nhánh huyện Y 122.500.000đồng tiền gốc, tiền lãi tính đến ngày 19/8/2020 là 1.786.458đồng. Tổng cả tiền gốc và lãi đến ngày 19/8/2020 là 124.286.458đồng.

Tiếp tục trả tiền gốc 122.500.000đồng và lãi phát sinh từ ngày 19/8/2020 cho đến khi trả nợ xong.

+ Trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y 20.000.000đồng tiền gốc và lãi 153.000đồng, tổng cả gốc và lãi đến ngày 19/8/2020 là 20.153.000đồng. Tiếp tục trả tiền gốc 20.000.000đồng và lãi phát sinh từ ngày 19/8/2020 cho đến khi trả nợ xong.

+ Trả cho chị Đào Thị H, trú tại bản T, xã T, huyện Y số tiền gốc gốc và lãi tính đến ngày xét xử 19/8/2020 là 28.632.000đồng.

+ Trả cho ông Lữ Văn T, trú tại bản S, xã T, huyện Y 20.000.000đồng tiền gốc.

- Anh Vì Trung K phải có trách nhiệm:

+ Trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh, huyện Y 122.500.000đồng tiền gốc, tiền lãi tính đến ngày 19/8/2020 là 1.786.458đồng, tổng số gốc và lãi tính đến ngày 19/8/2020 là 124.686.458đồng. Tiếp tục trả tiền gốc 122.500.000đồng tiền gốc và lãi phát sinh từ ngày 19/8/2020 cho đến khi trả nợ xong.

+ Trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Y 50.000.000đồng tiền gốc và lãi 383.000đồng, tổng số cả tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 19/8/2020 là 50.383.000đồng. Tiếp tục trả tiền gốc 50.000.000đồng và lãi phát sinh từ ngày 19/8/2020 cho đến khi trả nợ xong.

+ Trả cho chị Đào Thị H, trú tại bản T, xã T, huyện Y số tiền gốc và lãi tính đến ngày 19/8/2020 là 28.632.000đồng.

*“ Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015”.*

**5.** Chấp nhận cho hợp đồng thuê nhà giữa ông Vì Việt U, bà Vì Thị D với anh Nguyễn Văn V và chị Lê Thị P tiếp tục được thực hiện cho đến khi Ngân hàng phải xử lý tài sản thế chấp.

**6.** Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về án phí: Chị Lữ Thị B phải chịu án phí sơ thẩm dân sự về ly hôn 300.000đồng; án phí chia tài sản, án phí nghĩa vụ trả nợ chung 15.945.172đồng. Tổng cộng án phí chị B phải nộp là 16.245.172đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng, theo biên lai số: AA/2016/0004779 ngày 31/12/2019 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Chị B phải nộp tiếp 15.945.172đồng.

Anh Vì Trung K phải chịu án phí sơ thẩm dân sự về chia tài sản, về nghĩa vụ trả nợ chung là 16.456.672đồng.

- Về Chi phí tố tụng: Chị Lữ Thị B phải chịu nộp khoản chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 2.500.000đồng.

Anh Vì Trung K phải chịu nộp tiền chi phí định giá tài sản 1.100.000đồng. (Số tiền này anh K phải thanh toán cho chị B vì chị B đã nộp tạm ứng cho anh K trước đây). Chị Lữ Thị B được nhận lại số tiền 400.000đồng do Tòa án hoàn lại.

**7.** Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 19/8/2020) các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Sơn La;
- Viện kiểm sát tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Y;
- Thi hành án dân sự huyện Y;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Hoàng Văn Bình**